

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Kế hoạch số 22-KH/ĐU ngày 05/11/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2026-2030

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 10/10/2025 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Kế hoạch số 22-KH/ĐU ngày 05/11/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2026-2030; UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện với các nội dung cụ thể sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Việc xây dựng, ban hành Kế hoạch nhằm quán triệt và chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 10/10/2025 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Kế hoạch số 22-KH/ĐU ngày 05/11/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh và Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2026-2030. Trong đó, xác định rõ trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của các ngành, địa phương trong giai đoạn 2026-2030 nhằm quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I.

2. Kế hoạch là căn cứ để các ngành và địa phương xây dựng kế hoạch/chương trình hành động, thực hiện cụ thể với tinh thần “6 rõ”: rõ việc, rõ người, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ nguồn lực, rõ kết quả; đồng thời tổ chức triển khai nhằm góp phần thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030.

3. Đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030. Xác định rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành; nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu các ngành và địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đạt hiệu quả, chất lượng.



II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU, CÁC KHẨU ĐỘT PHÁ

1. Mục tiêu

Thực hiện quyết liệt các khâu đột phá, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, khai thác hợp lý các tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tăng trưởng xanh. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát huy hiệu quả không gian phát triển mới; khai thác tiềm năng và lợi thế của hành lang kinh tế Đông - Tây để phát triển kinh tế và thương mại. Chú trọng phát triển nguồn lực con người và các giá trị văn hóa, lịch sử; nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại. Xây dựng Quảng Trị trở thành cực tăng trưởng mới trong khu vực miền Trung. Phấn đấu đến năm 2045, Quảng Trị trở thành tỉnh phát triển khá, là trung tâm năng lượng, logistics và du lịch đặc sắc của cả nước.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

2.1. *Kinh tế*: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 9 - 10%/năm. Giai đoạn 2026 - 2030, thu ngân sách đạt 75 - 80 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt 500 - 520 nghìn tỷ đồng. Đến năm 2030, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đạt 227 - 238 nghìn tỷ đồng; tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP phấn đấu đạt 15 - 20%; GRDP bình quân đầu người đạt 137 - 145 triệu đồng.

2.2. *Xã hội*: Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,75; số lao động có việc làm trong nền kinh tế trên 766.000 lao động; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 77%, trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ đạt 36%; số bác sĩ bình quân trên 01 vạn dân đạt trên 13 bác sĩ; số giường bệnh bình quân trên 01 vạn dân đạt 49 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đạt 100%; 80% trường mầm non, phổ thông và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt chuẩn quốc gia; 92% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 80% hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 60%; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm từ 1 - 1,5%/năm.

2.3. *Môi trường*: Đến năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng khoảng 61%; 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý; 100% chất thải y tế được xử lý; 98% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; 92% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

2.4. *Quốc phòng - an ninh*: Đến năm 2030, 100% xã, phường, đặc khu đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng. Giữ vững an ninh trật tự, hằng năm giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội.

*Phân công trách nhiệm chỉ đạo, triển khai các chỉ tiêu chủ yếu
tại Phụ lục I kèm theo*

3. Triển khai quyết liệt 03 khâu đột phá

3.1. *Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút và thực hiện thành công các dự án kinh tế động lực, xây*



dựng Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng sạch, trung tâm du lịch và dịch vụ mới của khu vực miền Trung

- Tập trung huy động và đa dạng hóa các nguồn lực hoàn thiện hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại nhằm tạo hành lang logistics hiệu quả, phục vụ phát triển kinh tế, du lịch và thương mại. Phát triển hạ tầng đô thị - du lịch - dịch vụ, trong đó quy hoạch các khu, cụm du lịch trọng điểm, có sức cạnh tranh quốc tế. Phát triển hạ tầng công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp năng lượng. Phát triển hạ tầng nông thôn và hạ tầng xã hội đồng bộ, nâng cao đời sống Nhân dân.

- Chú trọng cải cách hành chính và cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Rà soát, điều chỉnh và tham mưu ban hành các chính sách phù hợp. Tăng cường liên kết, hợp tác, liên kết vùng, đặc biệt với Hành lang kinh tế Đông - Tây và các tỉnh ven biển miền Trung.

- Tích cực kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn, doanh nghiệp lớn có năng lực thực sự để triển khai thành công các dự án kinh tế động lực, tạo đột phá phát triển trong các lĩnh vực giao thông; năng lượng và công nghiệp xanh, sạch (các dự án điện khí LNG, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời quy mô lớn...); Logistics và thương mại quốc tế; du lịch biển đảo, sinh thái và văn hóa tâm linh; Nông nghiệp xanh, sinh thái, tuần hoàn, giảm phát thải, ứng dụng công nghệ cao: chuỗi sản xuất - chế biến - xuất khẩu gắn với OCOP.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Sở Tài chính.

Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030.

3.2. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên cả ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

- *Về chính quyền số:* Hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu dùng chung của tỉnh, kết nối liên thông với Trung ương, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số. Triển khai toàn diện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tích hợp lên Cổng dịch vụ công quốc gia và ứng dụng công dân số. Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu số chuyên ngành (đất đai, dân cư, doanh nghiệp, y tế, giáo dục...) phục vụ quản lý, điều hành. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), phân tích dự báo trong công tác quản trị, cảnh báo thiên tai, biến đổi khí hậu; triển khai mạnh mẽ các ứng dụng công nghệ số như quản lý giao thông, năng lượng và bảo vệ môi trường.

- *Về kinh tế số:* Hỗ trợ doanh nghiệp địa phương chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh. Đẩy mạnh tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số; thúc đẩy thương mại điện tử và thanh toán số; kết nối đưa sản phẩm OCOP, nông sản lên các sàn thương mại điện tử. Phát triển kinh tế số trong các ngành: Nông nghiệp công nghệ cao; Công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng; Du lịch thông minh; Logistics. Khuyến khích khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành trung tâm/không gian đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp công nghệ. ↴

- Về xã hội số: Phổ cập kỹ năng số cho người dân, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Mở rộng hạ tầng viễn thông, 5G, internet tốc độ cao phủ khắp nông thôn, miền núi, hải đảo. Triển khai giáo dục số, học tập trực tuyến, trường học thông minh. Phát triển y tế số, hồ sơ sức khỏe điện tử, bệnh án điện tử, khám chữa bệnh từ xa. Ứng dụng số trong an sinh xã hội, quản lý trợ cấp, bảo hiểm, hỗ trợ người yếu thế. Phát triển văn hóa số bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, xây dựng xã hội số an toàn và lành mạnh, khuyến khích sáng tạo nội dung số, bảo tồn văn hóa truyền thống bằng công nghệ số.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Sở Khoa học và Công nghệ.

Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030.

3.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển

- Triển khai thực hiện chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài dám đổi mới, sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung đối với các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo cần ưu tiên cho phát triển nhanh, bền vững tạo bước đột phá, để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Đầu tư nguồn lực xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất. Tái cấu trúc và nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo của trường đại học, các trường cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; bảo đảm sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, địa phương trong giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm.

- Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cấp cơ sở có năng lực, đủ tâm, đủ tầm, đủ sức để thực hiện vận hành thông suốt, đồng bộ, có hiệu quả mô hình tổ chức bộ máy mới của hệ thống chính trị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển của tỉnh trong giai đoạn mới.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng số, ngoại ngữ, quản trị hiện đại cho cán bộ, công chức, viên chức; thúc đẩy chương trình đào tạo liên kết với doanh nghiệp và chuyển giao công nghệ; khuyến khích luân chuyển cán bộ trẻ, cán bộ nữ và cán bộ dân tộc thiểu số.

Cơ quan chủ trì tham mưu: Sở Nội vụ.

Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan.

Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường

1.1. Đẩy nhanh phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động

1.1.1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh; ưu tiên các dự án lớn, mang tính động lực, giá trị gia tăng cao, công

nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường (điện tử, cơ khí, hydrogen xanh, công nghiệp bán dẫn...).

- Đẩy nhanh tiến độ, đưa vào vận hành các dự án nguồn điện, lưới điện và trạm biến áp trong Quy hoạch điện VIII, điện VIII điều chỉnh và Quy hoạch tỉnh; phối hợp các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương đưa khí Kèn Bầu vào bờ tại Quảng Trị, triển khai dự án đường ống khí Báo Vàng, tiếp nhận nguồn điện từ Lào. Cải tiến thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn về vốn, mặt bằng, nguyên liệu; tạo điều kiện để các dự án triển khai đúng tiến độ, các nhà máy hoạt động hiệu quả.

- Đẩy mạnh phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn; khôi phục, phát triển làng nghề truyền thống, gắn với sản phẩm phục vụ du lịch, xuất khẩu có giá trị gia tăng cao.

- Nghiên cứu, xây dựng Khu kinh tế - thương mại xuyên biên giới Lao Bảo - Đènsavǎn, khu thương mại tự do, “cảng miễn thuế” tại các khu kinh tế cửa khẩu, cảng biển, sân bay. Khai thác tối đa vị trí chiến lược độc nhất, điểm giao thoa của trục Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây xây dựng trung tâm Logistic liên vùng, chuỗi giá trị “cửa khẩu - cảng biển - sân bay”. Phát triển hệ thống logistics: Trung tâm logistics, cảng cạn, kho ngoại quan, bãi kiểm hóa tại các khu vực trọng điểm (Khu kinh tế Hòn La, Cha Lo, Lao Bảo, La Lay, Bắc - Nam Cửa Việt, Quán Ngang, cảng Mỹ Thủy, sân bay Quảng Trị và Đồng Hới...).

1.1.2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Nâng cao năng lực ngành xây dựng, nhất là xây dựng công nghiệp.
- Tổ chức thực hiện thành công các chương trình đầu tư công, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chiến lược phát triển hạ tầng và thu hút FDI.

1.1.3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn uy tín, có tiềm lực, kinh nghiệm đầu tư phát triển du lịch. Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu phong phú của khách trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển các tổ hợp nghỉ dưỡng, thể thao và giải trí, trung tâm mua sắm và đô thị tại các vị trí phù hợp. Phát triển nguồn nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển trong hình ảnh mới.

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo sản phẩm du lịch đặc sắc, độc đáo, “Vương quốc hang động” với “Ký ức chiến tranh, khát vọng hòa bình”; kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch biển đảo, du lịch tâm linh, hoài niệm. Đẩy mạnh kết nối du lịch biển với các tỉnh duyên hải miền Trung, đồng thời hợp tác liên kết vùng để hình thành các cụm ngành kinh tế biển hiện đại. Phấn đấu đưa Quảng Trị trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển của cả nước, có sức lan tỏa trong khu vực.

1.1.4. Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và Du lịch chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và các sở, ngành, địa phương liên quan:

✓

- Triển khai có hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư; tìm kiếm, kết nối và thu hút đối với các đối tác, doanh nghiệp tiềm năng trong và ngoài nước. Tham mưu tổ chức các hội nghị, hội thảo xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả quảng bá, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại, kết nối giao thương; mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt vào các thị trường như Nhật, Mỹ, EU. Phát triển mạnh thương mại điện tử.

1.1.5. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, tập trung, hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn, công nghệ cao, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với xây dựng thương hiệu địa phương, liên kết chuỗi giá trị, mở rộng thị trường. Chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm hàng hóa đặc sản của vùng đất Quảng Trị như: Lúa hữu cơ chất lượng cao, cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản... phần đầu đạt giá trị gia tăng/1 đơn vị diện tích cao nhất; gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tham mưu chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp và phát triển toàn diện kinh tế nông thôn.

- Phát triển chăn nuôi chủ lực theo phương thức công nghiệp, chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học. Bố trí quỹ đất, xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp theo hướng bền vững. Đầu tư sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị có hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, tăng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững, phát triển tín chỉ carbon rừng.

- Nâng cao năng suất, hiệu quả nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, tiếp tục khai thác thủy sản bền vững, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU).

- Tập trung ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để giảm nhanh tỷ trọng lao động nông nghiệp, chuyển dịch sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, đáp ứng đủ nhu cầu cho các dự án năng lượng, chế biến, du lịch, dịch vụ, logistics....

1.1.6. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Nghiên cứu, tham mưu xây dựng định hướng, chương trình thu hút đầu tư và đề ra các giải pháp thu hút đầu tư phù hợp với điều kiện của địa phương và từng thời kỳ phát triển của tỉnh; triển khai các hoạt động, giải pháp xúc tiến đầu tư được giao. Tăng cường hợp tác về quảng bá, xúc tiến và hỗ trợ đầu tư.

- Hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát, tạo điều kiện để các dự án thuộc thẩm quyền quản lý triển khai đúng tiến độ, các nhà máy hoạt động hiệu quả.

1.1.7. UBND các xã, phường, đặc khu

Tập trung đẩy mạnh phát triển mô hình nông nghiệp sinh thái - hữu cơ - tuần hoàn, gắn với sản phẩm OCOP và chuỗi giá trị địa phương. Khuyến khích thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã số, kết nối tiêu thụ qua nền tảng thương mại điện tử.



Mỗi xã lựa chọn ít nhất một sản phẩm chủ lực để xây dựng thương hiệu, gắn với liên kết vùng sản xuất - tiêu thụ bền vững.

1.2. Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, khai thác có hiệu quả các không gian phát triển mới

1.2.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, lĩnh vực.

1.2.2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tiếp tục thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Phát triển hạ tầng giao thông trực dọc và trực ngang, kết nối các đô thị trung tâm, các khu công nghiệp, cảng biển, sân bay, nhà ga đường sắt và các cửa khẩu quốc tế. Tập trung nguồn lực triển khai các dự án trọng điểm của tỉnh, phối hợp với Bộ Xây dựng triển khai các dự án trọng điểm quốc gia trên địa bàn, đặc biệt là xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao đoạn đi qua tỉnh theo đúng tiến độ; đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị và nâng cấp Cảng hàng không Đồng Hới, tạo hệ thống hàng không kép, hỗ trợ phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ. Hoàn thiện các thủ tục để triển khai các dự án giao thông đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) nhằm kết nối hạ tầng chiến lược, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, đặc biệt trên trục Hành lang Kinh tế Đông - Tây (Quốc lộ 15D, đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo).

- Phát triển hạ tầng đô thị và nông thôn hiện đại, bền vững. Xây dựng và phát triển hệ thống đô thị động lực: Đồng Hới - Đông Hà - Khu kinh tế Vũng Áng (liên kết Hà Tĩnh) - Lao Bảo. Hình thành chuỗi đô thị biển hiện đại gắn với du lịch, dịch vụ ven biển; phát triển đô thị biên giới gắn với thương mại quốc tế. Phát triển hạ tầng cấp, thoát nước, hệ thống nghĩa trang, nhà tang lễ, trong đó ưu tiên phát triển nghĩa trang sinh thái phù hợp không gian đô thị và nông thôn. Quản lý và nâng cao chất lượng sử dụng các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật.

1.2.3. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tiếp tục thực hiện quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng các phân khu chức năng trong các khu kinh tế, khu công nghiệp; rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, kiến trúc không gian các khu chức năng trong khu kinh tế phù hợp với thực tế phát triển của địa phương và quy hoạch chung được duyệt.

- Phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, chú trọng đầu tư nâng cấp hệ thống cấp thoát nước, điện, viễn thông, xử lý nước thải. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển Khu kinh tế Hòn La, Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo gắn với hành lang kinh tế Quốc Lộ 12A, phát triển Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị gắn với cảng Mỹ Thủy và kết nối với Cửa khẩu quốc tế La Lay.

1.2.4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Phát triển hạ tầng nông nghiệp công nghệ cao, gắn sản xuất với du lịch cộng đồng. Đầu tư hệ thống hạ tầng vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tập trung mang tính chiến lược, tầm nhìn dài hạn và liên kết vùng. Chú trọng đầu tư, nâng cấp hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, nước sạch nông thôn, hạ tầng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão và phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác chống khai thác IUU, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

- Huy động và sử dụng các nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn mới, quan tâm đầu tư hạ tầng dịch vụ thiết yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về mức sống của Nhân dân vùng sâu, vùng xa, các địa phương giáp Lào.

1.2.5. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Phát triển hạ tầng điện, năng lượng tái tạo. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 18/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về *bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, phấn đấu xây dựng tỉnh Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng sạch của miền Trung, hướng tới tầm vóc quốc gia. Tận dụng lợi thế về điện gió, điện mặt trời, thủy điện nhỏ để đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo. Tiếp tục đầu tư nâng cấp lưới điện trung áp, hạ áp nông thôn; đầu tư dự án cấp điện cho các địa bàn nông thôn, miền núi.

- Tham mưu hình thành hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm phân phối hiện đại.

1.2.6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các trung tâm du lịch lớn, các điểm du lịch, giao thông kết nối các trung tâm, khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung đầu tư xây dựng, chú trọng đẩy mạnh xã hội hóa để hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao đồng bộ, bền vững từ tỉnh đến cơ sở. Xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao đa năng, thư viện hiện đại, nhà văn hóa cộng đồng gắn với thiết chế thể thao, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện con người Quảng Trị trong giai đoạn mới. Đầu tư các công trình văn hóa, các di tích cách mạng, lịch sử trọng điểm, cấp quốc gia, đặc biệt là các di tích gắn liền với không gian lễ hội tầm quốc gia, quốc tế nhằm bảo tồn giá trị văn hóa và thu hút khách du lịch; tiếp tục ưu tiên huy động nguồn lực thực hiện bảo tồn, giữ gìn và phát huy Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Tham mưu Xây dựng bảo tàng quốc gia “Ký ức chiến tranh và khát vọng hòa bình”.

1.2.7. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Hiện đại hóa trang thiết bị khám, chữa bệnh tại các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, các phòng khám khu vực và trạm y tế xã đáp ứng cơ bản nhu cầu về công tác



khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; phấn đấu đầu tư các bệnh viện chất lượng cao.

1.2.8. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tham mưu đầu tư nâng cấp hệ thống trường học, trường đại học, các trường cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trên toàn tỉnh đáp ứng nhu cầu dạy và học trong tình hình mới, tập trung xoá phòng học tạm, phòng học mượn, thay thế phòng học xuống cấp; xây dựng nhà ở công vụ cho giáo viên và phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; xây dựng trường nội trú liên cấp tại các xã biên giới; nâng cấp cơ sở vật chất theo hướng hiện đại, gắn với đạt chuẩn quốc gia.

1.2.9. Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 39/CT-TU ngày 07/01/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; Đẩy mạnh kết nối, kêu gọi các tổ chức, nhà đầu tư trong nước và quốc tế hỗ trợ kỹ thuật, nguồn lực và đầu tư hạ tầng để nâng cao giá trị Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án DLST, nghỉ dưỡng, giải trí Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng giai đoạn 2021- 2030.

- Tham mưu dự án hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh thực hiện các thủ tục đệ trình UNESCO công nhận thêm danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới cho Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng; xây dựng hồ sơ Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng với tiêu chí VII (tiêu chí về thẩm mỹ); Xây dựng Hồ sơ đề cử Công viên địa chất toàn cầu Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan trong công tác lập, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch tại khu vực Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Quy hoạch Khu Du lịch Quốc gia và khu vực vùng đệm nhằm thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn, chất lượng cao.

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương huy động nguồn lực để hoàn thiện các tiêu chí đảm bảo đủ điều kiện công nhận Khu du lịch quốc gia.

1.2.10. UBND các xã, phường, đặc khu:

- Hoàn thành quy hoạch các xã, phường, đặc khu tạo không gian phát triển mới sau sắp xếp đơn vị hành chính.

1.3. Phát triển mạnh mẽ, đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế

1.3.1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Thực hiện theo Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 31/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

1.3.2. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Xây dựng dữ liệu phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển giáo dục và đào tạo; ứng dụng trí tuệ nhân tạo có kiểm soát; bố trí đủ nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ để đẩy nhanh chuyển đổi số, phổ cập và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lý, tổ chức hoạt động giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học trên phạm vi toàn tỉnh.

1.4. Phát huy đầy đủ vai trò, chức năng của các thành phần kinh tế; tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh

1.4.1. Các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế; lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo làm động lực; lấy đoàn kết, thống nhất làm sức mạnh; lấy nguồn lực trong tỉnh là chủ yếu, nguồn lực ngoài tỉnh là quan trọng để đầu tư phát triển kinh tế nhanh và bền vững, nỗ lực phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng 2 con số, góp phần vào mục tiêu bứt phá, phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

1.4.2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Chủ động rà soát, tham mưu ban hành các chính sách hỗ trợ, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh; chính sách ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với các dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất - kinh doanh thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư đồng thời đáp ứng điều kiện loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa hoặc dự án phi lợi nhuận trên địa bàn tỉnh; quy định danh mục lĩnh vực và địa bàn khuyến khích xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Đổi thoại định kỳ với nhà đầu tư, doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn ngay tại cơ sở; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực về đất đai, vốn, thông tin, dịch vụ công... Ứng dụng nền tảng số để minh bạch hóa thông tin về đầu thầu, cấp phép, chính sách ưu đãi...

- Tham mưu ban hành chính sách khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã kiểu mới trong các lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, năng lượng tái tạo, du lịch cộng đồng. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết chuỗi, hỗ trợ doanh nghiệp, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Chuẩn bị các điều kiện và triển khai hiệu quả Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

- Tham mưu phát huy vai trò của kinh tế tập thể, khuyến khích các loại hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế hộ kinh doanh, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 20-NQ/TW



ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

1.4.3. Liên minh Hợp tác xã tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

Khuyến khích các loại hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế hộ liên doanh, liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; nâng cao nhận thức của người dân về tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp bền vững, thân thiện môi trường; nhân rộng các mô hình HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất kinh doanh; mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; triển khai có hiệu quả chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đổi với KTTT, HTX, tăng cường hỗ trợ KTTT, HTX về chuyển đổi số; chủ động đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm HTX, THT nhất là các sản phẩm chủ lực của tỉnh; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý và thành viên về kiến thức chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ trong khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã. Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.

1.5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tài chính, tín dụng

1.5.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách. Cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước. Bảo đảm khả năng tài chính, ngân sách đủ mạnh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ưu tiên chi đầu tư phát triển, nhất là các dự án trọng điểm, quan trọng, cấp bách, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực, đặc biệt trong quản lý đầu tư công và thu, chi ngân sách.

1.5.2. Chi cục Thuế Khu vực XI, Chi cục Hải quan Khu vực IX chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Phát triển, quản lý nguồn thu nội địa, thu thuế xuất nhập khẩu, chống thất thu thuế.

1.5.3. Ngân hàng Nhà nước Khu vực 8 chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

Tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả gắn liền với kiểm soát chất lượng tín dụng trên địa bàn. Tăng khả năng tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đối với dân cư nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

1.6. Quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

1.6.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Triển khai thực hiện các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch tỉnh, bảo đảm việc sử dụng đất đai hiệu quả, hợp lý, bền vững; đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai và chỉnh lý hồ sơ địa chính sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

- Thực hiện chặt chẽ, kịp thời công tác chuyển mục đích sử dụng đất, định giá đất, thu hồi đất nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và tháo gỡ cơ bản các điểm nghẽn về đất đai.

- Xây dựng và hoàn thành điều tra rừng làm căn cứ định giá rừng, phục vụ phát triển các dự án trọng điểm của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

- Điều tra, đánh giá xác định và khoanh vùng các khu vực ô nhiễm môi trường đất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, xây dựng kế hoạch xử lý.

- Chú trọng bảo vệ môi trường, nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường.

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo và chủ động phòng, chống thiên tai. Phát huy vai trò của hệ thống chính trị trong việc nâng cao ý thức của từng hộ gia đình, từng người dân về công tác phòng, chống thiên tai. Đầu tư, phát triển, hiện đại hóa hệ thống theo dõi, cảnh báo, giám sát thiên tai.

- Kịp thời bố trí nguồn chi ngân sách phù hợp, kết hợp xã hội hóa các nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Đẩy mạnh tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện linh hoạt cam kết quốc tế về giảm phát thải; thiết lập các biện pháp quản trị và ứng phó với rủi ro.

1.6.2. UBND các xã, phường, đặc khu:

Thực hiện đồng bộ Chương trình “Xã xanh - Phường sạch - Đặc khu bền vững”; tăng tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải đạt chuẩn. Khuyến khích mô hình kinh tế tuần hoàn, năng lượng tái tạo cộng đồng, trồng cây xanh, bảo vệ rừng và nguồn nước. Mỗi xã xây dựng 01 tuyến đường xanh - sạch - đẹp, tạo điểm nhấn môi trường bền vững.

2. Phát triển văn hóa - xã hội

2.1. Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

2.1.1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị. Nghiên cứu cơ chế, chính sách tạo đột phá về nguồn lực, động lực và không gian mới cho phát triển giáo dục và đào tạo. Chú trọng phát triển giáo dục số, giáo dục thông minh, giáo dục thích ứng với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, bảo đảm phát triển toàn diện năng lực, thể lực và phẩm chất người học. Nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; bố trí đủ số lượng biên chế giáo viên, nhân viên theo tiêu chuẩn quy định, bảo đảm có học sinh là có giáo viên.

- Phát triển hài hòa giáo dục giữa các vùng, miền, giữa công lập và ngoài công lập; ưu tiên đầu tư giáo dục - đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hình thành các điểm sáng về giáo dục.

- Tăng cường công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập suốt đời; triển khai hiệu quả phong trào “Bình dân học vụ số”.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực phục vụ cho ngành kinh tế mới.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển tỉnh Quảng Trị trong giai đoạn mới.

2.2.2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

Tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả các dự án đáp ứng Đề án số 1914/ĐA-UBND ngày 25/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp thành trường Cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; đảm bảo theo các tiêu chí đánh giá, công nhận trường Cao đẳng chất lượng cao.

2.2. Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho Nhân dân

2.2.1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển; có chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển y tế, tạo chuyển biến rõ rệt, toàn diện trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

- Xây dựng hệ thống y tế theo hướng công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân. Chủ trọng phát triển y tế cơ sở theo nguyên lý y học gia đình, củng cố hệ thống y tế thôn bản, khuyến khích xã hội hóa, phát triển y tế tư nhân chất lượng cao. Củng cố hệ thống y tế dự phòng sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi và một số chuyên khoa, trong đó, chú trọng việc xây dựng và triển khai Nghị quyết quy định chính sách thu hút, đai ngộ, đào tạo bác sĩ để đảm bảo nguồn nhân lực y tế cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về y tế. Nâng cấp Bệnh



viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị theo hướng chuyên sâu các chuyên khoa ung bướu, sản nhi, tim mạch...

2.2.2. Bảo hiểm xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tham mưu, triển khai hiệu quả các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (BHXH, BHYT, BHTN) theo chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

- Đề xuất UBND tỉnh xem xét đưa chỉ tiêu tỷ lệ bao phủ BHXH, BHYT, BHTN vào các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm.

- Tập trung tăng nhanh diện bao phủ người tham gia BHXH, BHYT, BHTN. Triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm khai thác, phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN tiềm năng.

- Triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển người tham gia; tăng cường các giải pháp đôn đốc thu, giảm số tiền chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT; thường xuyên rà soát, hoàn thiện cơ sở dữ liệu người chưa tham gia để xây dựng kế hoạch tuyên truyền, vận động người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình. Tiếp tục mở rộng hệ thống tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị chức năng xác định số lao động thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc; triệt để khai thác các doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế nhưng chưa tham gia BHXH trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đổi mới hơn nữa nội dung, hình thức, phương pháp truyền thông, đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng trọng tâm, trọng điểm, đa dạng, linh hoạt phù hợp với đặc điểm từng địa phương, phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, tâm lý từng nhóm dân cư; chú trọng phát huy ưu thế của các hình thức, phương pháp truyền thông hiện đại, đa phương tiện, trên các ứng dụng Internet, mạng xã hội; bảo đảm người dân, người lao động có thể tiếp cận tốt nhất mọi thông tin về chính sách BHXH, BHYT.

2.3. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa, con người Quảng Trị

2.3.1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa. Đẩy mạnh bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Xây dựng chính sách phát triển công nghiệp văn hóa; xây dựng “Văn hóa số Quảng Trị” giai đoạn 2026 - 2030.

- Tiếp tục quy hoạch và bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, nhất là đồi với di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử - văn hóa, đề xuất công nhận di sản thế giới. Xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại trên nền tảng số.

- Tăng cường xã hội hóa, khuyến khích tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động văn hóa, thể thao; phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa và dịch vụ thể thao chất lượng cao.

2.4. Quản lý phát triển xã hội bền vững; tạo việc làm, giảm nghèo nhanh, bền vững và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân

2.4.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Gắn tạo việc làm với các dự án, ngành kinh tế trọng điểm, ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương vào các dự án lớn. Khuyến khích mô hình du lịch cộng đồng gắn với bản làng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo việc làm trực tiếp cho người dân địa phương. Đẩy mạnh đào tạo nghề và chuyển đổi nghề tạo việc làm mới trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, du lịch, dịch vụ, logistics... Đẩy mạnh đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng tại các thị trường có thu nhập cao, đồng thời có chính sách hỗ trợ tái hòa nhập, khởi nghiệp sản xuất, kinh doanh tại quê hương cho lao động hồi hương.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn.

2.4.2. Bảo hiểm xã hội tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Mở rộng và bao phủ đối tượng tham gia bảo hiểm.

2.4.3. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

Tiếp tục đề xuất hoàn thiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm, phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động. Bảo đảm thực hiện đầy đủ đối tượng, kịp thời, hiệu quả, công khai, minh bạch các chính sách đối với người có công với cách mạng.

2.4.4. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Đẩy mạnh chương trình phát triển nhà ở xã hội.

2.5. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao chất lượng công tác cán bộ

2.5.1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm tổ chức bên trong) theo hướng tinh gọn, đúng theo quy định và phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

- Sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn, quy mô dân số, diện tích và người hoạt động không chuyên trách bảo đảm đồng bộ, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- Hoàn thiện, phê duyệt vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo phạm vi quản lý để làm cơ sở tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức khoa học, phù hợp với quy định của pháp luật gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí, sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ, nhất là người đứng đầu. Tập trung đổi mới công tác tuyển chọn, quy hoạch, đào tạo, bồi

trí, sử dụng cán bộ; quan tâm tạo nguồn cán bộ nữ, cán bộ trẻ, cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ khoa học, kỹ thuật; tăng cường luân chuyển cán bộ, nhất là cán bộ trẻ, cán bộ kế cận, để rèn luyện qua thực tiễn; khắc phục tình trạng “cục bộ địa phương”, “khép kín”; đồng thời, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã hiện nay; tập trung cho các địa bàn khó khăn, lĩnh vực trọng yếu, nơi triển khai mô hình mới để thử thách, rèn luyện, nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo toàn diện của cán bộ. Đổi mới phương pháp nhận xét, đánh giá cán bộ; tích hợp hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả công việc trên nền tảng số nhằm hạn chế bệnh thành tích, né tránh, nể nang trong đánh giá công tác cán bộ.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, tuyển chọn, bố trí, sử dụng đai ngộ cán bộ có năng lực nổi trội, chuyên gia, sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc từ các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước; cán bộ khoa học công nghệ, chuyển đổi số vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước của hệ thống chính trị tỉnh và một số lĩnh vực có lợi thế phát triển của tỉnh.

2.5.2. *Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:*

- Hoàn thành đúng tiến độ và nội dung Kế hoạch thanh tra hằng năm theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý hành chính cấp dưới trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kịp thời chấn chỉnh những hạn chế, yếu kém, xử lý cá nhân, tổ chức vi phạm; qua đó, có những kiến nghị về cơ chế, chính sách, biện pháp giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng kéo dài.

- Tích cực thực hiện công tác quản lý nhà nước về thanh tra, tập trung nắm bắt thông tin về tình hình kinh tế xã hội của các ngành, các cấp trên các lĩnh vực, chú ý tập trung vào những lĩnh vực có nhiều vi phạm, tiêu cực, tham nhũng nhằm phát hiện kịp thời các sai phạm, định hướng thanh tra và tham mưu xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Thực hiện tốt thanh tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm và thanh tra các vụ việc do Chủ tịch UBND tỉnh giao, gắn hoạt động thanh tra với giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Từng bước đổi mới công tác thanh tra, không ngừng nâng cao hiệu quả thanh tra, phát hiện, xử lý vi phạm, bảo đảm nghiêm minh, chính xác, kịp thời, đồng thời tăng cường hoạt động đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý sau thanh tra, nhất là tăng tỷ lệ thu hồi tiền và tài sản do vi phạm, tiêu cực, tham nhũng.

- Thực hiện nghiêm công tác tiếp công dân, đối thoại với Nhân dân, nhất là công tác tiếp công dân của người đứng đầu cấp ủy; tập trung chỉ đạo xử lý, giải quyết dứt điểm đơn thư khiếu nại, tố cáo kéo dài, phức tạp, không để tồn đọng, vượt cấp, dễ phát sinh điểm nóng, gây bức xúc trong Nhân dân.

- Kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong các tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Tăng cường kiểm soát quyền lực trong hệ thống chính trị; tiếp tục xây dựng văn hóa liêm



chính, không tham nhũng, tiêu cực trong cán bộ, đảng viên, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức trong cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Tập trung thực hiện nhiệm vụ phòng, chống lãng phí, xem ngang bằng với nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện công tác phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện và xử lý có hiệu quả hành vi “tham nhũng vặt”; kịp thời chuyển cơ quan điều tra đối với các vụ việc có dấu hiệu tội phạm về kinh tế, tham nhũng theo quy định; xử lý, giải quyết kịp thời, nghiêm minh các vụ án, vụ việc, nhất là các vụ án, vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, dư luận xã hội quan tâm với phương châm “không có vùng cấm, không có ngoại lệ”.

- Tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các quy định pháp luật, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm việc tiếp công dân định kỳ và đột xuất; xác định công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo là nhiệm vụ chính trị đặc biệt quan trọng; lấy kết quả tiếp công dân, giải quyết đơn là tiêu chí đánh giá năng lực, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức các cấp, các ngành được giao nhiệm vụ.

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra hiệu quả công tác tiếp công dân và xử lý, giải quyết đơn; kiên quyết xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao nhằm rút ra các nguyên nhân, kinh nghiệm và các giải pháp phù hợp để chấn chỉnh, xử lý tình trạng thiếu trách nhiệm trong tham mưu, xử lý đơn.

- Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền trực tiếp giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận tố cáo bảo đảm chính xác, khách quan, kịp thời, đúng trình tự pháp luật quy định. Tập trung chỉ đạo, xem xét giải quyết, xử lý kịp thời các vụ việc kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền mới phát sinh ngay tại cơ sở, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của người dân; Tăng cường đối thoại, giải quyết kịp thời bức xúc của nhân dân nhằm giảm thiểu khiếu nại vượt cấp, hạn chế đến mức thấp nhất phát sinh tranh chấp, khiếu nại kéo dài. Thi hành dứt điểm các quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận tố cáo đã có hiệu lực pháp luật.

- Thường xuyên rà soát các vụ việc đông người, tồn đọng, phức tạp, kéo dài để đưa vào diện theo dõi, đôn đốc giải quyết, đồng thời có kế hoạch giải quyết dứt điểm, không được né tránh, dùn đẩy trách nhiệm cho cấp trên, cấp dưới. Tăng cường thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng, ban, ngành đoàn thể trong công tác tiếp công dân, giải quyết đơn theo quy định của pháp luật, có biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả khi xảy ra tình huống công dân khiếu kiện tập trung đông người.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các văn bản của Đảng, Nhà nước về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, đặc biệt Chỉ

thị số 02-CT/TU ngày 22/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tình hình mới; Kế hoạch số 1512/KH-UBND ngày 22/10/2025 thực hiện Chỉ thị số 02-CT/TU ngày 22/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong tình hình mới.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm, gương mẫu của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; chủ động tự phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, vụ án tham nhũng và trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình trực tiếp lãnh đạo, quản lý, nhất là đối với các trường hợp bao che, ngăn cản việc phát hiện, xử lý tham nhũng.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với chính quyền số, xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp từng bước hiện đại, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ người dân, tổ chức và doanh nghiệp tốt hơn, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước và phát triển kinh tế tại địa phương.

- Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; nâng cao hơn nữa hiệu quả thu hồi tài sản sai phạm.

2.5.3. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật về công tác cải cách tư pháp. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Tăng cường công tác giám sát việc chấp hành pháp luật của cơ quan và người đứng đầu các cơ quan tư pháp nhằm đảm bảo tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của hệ thống tư pháp. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn đối với hoạt động của các cơ quan tư pháp.

- Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật về công tác hỗ trợ tư pháp. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (Công an, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Thi hành án dân sự) nhằm bảo đảm hoạt động tư pháp thống nhất, công khai, minh bạch và đúng pháp luật.

3. Tăng cường quốc phòng - an ninh; đẩy mạnh công tác đối ngoại

3.1. Tăng cường quốc phòng - an ninh

3.1.1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Hoàn thiện các phương án, kế hoạch phòng thủ, bảo vệ khu vực trọng điểm, nhất là các đảo, tuyến biển, biên giới. Đầu tư hạ tầng lưỡng dụng phục vụ phát triển kinh tế gắn với nhiệm vụ phòng thủ. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa



học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực quốc phòng- an ninh. Nâng cao sức mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, phòng chống thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

- Chủ động nắm chắc tình hình địa bàn, xử lý kịp thời các vấn đề này sinh và những nguy cơ gây mất an ninh trên các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm, không để bị động, bất ngờ, hình thành “điểm nóng” phức tạp về an ninh, trật tự. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, đối ngoại và hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, quốc tế tại địa phương. Đẩy mạnh công tác bảo đảm an ninh mạng gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; đấu tranh phòng, chống xuất, nhập cảnh trái phép.

- Triển khai các giải pháp phòng ngừa, đấu tranh các loại tội phạm; nâng cao hiệu quả đấu tranh theo chuyên đề với những loại tội phạm nổi lên, chiếm tỷ lệ cao, nhất là tội phạm về kinh tế, tham nhũng, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, an toàn thực phẩm; tăng cường phòng, chống và kiểm soát ma túy. Tiếp tục kiềm chế, kéo giảm tai nạn giao thông, phòng, chống cháy nổ.

- Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Tổ chức lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ rộng khắp, vững mạnh. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả toàn diện, đồng bộ các biện pháp công tác biên phòng. Thực hiện tốt công tác quản lý biên giới, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, vùng biển, đảo, đường biên, mốc quốc giới.

- Đẩy mạnh đối ngoại quốc phòng, kết hợp với đối ngoại kinh tế, văn hóa, du lịch để nâng cao vị thế địa phương.

3.1.2. UBND các xã, phường, đặc khu

Tăng cường an ninh trật tự, phòng chống tội phạm, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc. Chủ động phối hợp với các lực lượng biên phòng, công an, quân sự trên địa bàn trong đảm bảo an ninh nông thôn. Thúc đẩy giao lưu, hợp tác nhân dân - kết nghĩa cụm dân cư, bản làng biên giới, góp phần xây dựng hình ảnh “xã an toàn - thân thiện - hội nhập”.

3.2. Đẩy mạnh công tác đối ngoại

3.2.1. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Cụ thể hóa và triển khai hiệu quả các chủ trương, quan điểm của Đảng về đối ngoại và hội nhập quốc tế, đặc biệt là Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Tiếp tục tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, du lịch với các đối tác quốc tế, nhất là khai thác tốt quan hệ với các tỉnh nước bạn Lào, Thái Lan và mở rộng sang các thị trường tiềm năng khác. Đẩy mạnh công tác người Việt Nam ở nước ngoài, hỗ trợ kiều bào và bảo hộ công dân, tạo cầu nối vững chắc giữa tỉnh với cộng đồng người Quảng Trị ở nước ngoài.

- Thúc đẩy vai trò của ngoại giao kinh tế trong hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, kết nối doanh nghiệp địa phương với nhà đầu tư nước ngoài; chủ động phát huy sức mạnh mềm của văn hóa, con người Quảng Trị trong hoạt động đối ngoại và hội nhập.

- Tích cực kêu gọi viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO) trong các lĩnh vực nhân đạo, phát triển cộng đồng, giáo dục, y tế, sinh kế, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ... tạo nguồn lực bổ sung chăm lo an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh công tác vận động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA, FDI. Xác định danh mục các chương trình, lĩnh vực/dự án trọng điểm cần thu hút vốn ODA và đầu tư trực tiếp nước ngoài (nhất là trong các lĩnh vực hạ tầng giao thông, năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, phát triển đô thị, ứng phó biến đổi khí hậu).

- Cùng với Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, theo phạm vi được phân công, nâng cao chất lượng thẩm định và hậu kiểm dự án FDI, đảm bảo triển khai đúng tiến độ.

3.2.3. Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan:

- Tích cực tìm kiếm, kết nối và hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài có nhiều kinh nghiệm, năng lực để mời gọi đầu tư vào tỉnh.

Phân công trách nhiệm chỉ đạo, triển khai các chương trình, đề án, dự án quan trọng giai đoạn 2026-2030 tại Phụ lục II kèm theo

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào Kế hoạch của UBND tỉnh, các Sở, ban ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn và UBND các xã, phường, đặc khu lồng ghép các nhiệm vụ được giao vào kế hoạch công tác cụ thể của từng ngành, đơn vị mình để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Định kỳ hàng năm, nửa nhiệm kỳ, các Sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu tiến hành đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương và các nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch của UBND tỉnh, báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

Đối tượng:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPTU, VPUB, VPĐ ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan trung ương trên địa bàn;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Hồng Vinh

PHỤ LỤC I
CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Kế hoạch số 2480 /KH-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 | | Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực (đánh giá, đề xuất định hướng phát triển) | Các chỉ tiêu do Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tính toán |
|-----|--|---------------|------------------------------|--------------------------|---|--|
| | | | Thực hiện đến năm 2030 | Bình quân GĐ 2026 - 2030 | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A | CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU | | | | | |
| I | Kinh tế | | | | | |
| 1 | Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP) | Nghìn tỷ đồng | 227 - 238 | | Thống kê tỉnh | X |
| 2 | Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh | % | | 9 - 10 | Sở Tài chính | X |
| | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | | 2,7 - 3 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | X |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | | 14 - 16 | | X |
| | + Công nghiệp | % | | | Sở Công Thương | X |
| | + Xây dựng | % | | | Sở Xây dựng, các Sở, ngành liên quan | X |
| | - Dịch vụ | % | | 7,6 - 8 | Sở Công Thương, Sở VH-TT-DL, các Sở, ngành liên quan | X |
| 3 | GRDP bình quân đầu người | Triệu đồng | 137 - 145 | | Sở Tài chính | X |
| 4 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP | % | 15 - 20 | | Sở Khoa học và Công nghệ | X |
| 5 | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Tỷ đồng | 75.000-80.000 (Cả GĐ) | | Sở Tài chính | |
| 6 | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành | Tỷ đồng | 500.000-520.000 | | Sở Tài chính | X |
| II | Xã hội | | | | | |
| 7 | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | Tuổi | 74 | | Sở Y tế | X |
| 8 | Chỉ số phát triển con người (HDI) | | 0.75 | | Thống kê tỉnh (p/h Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo) | X |
| 9 | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế | Người | 766,000 | | Sở Nội vụ | X |

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 | | Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực (danh giá, đề xuất định hướng phát triển) | Các chỉ tiêu do Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tính toán |
|------------|--|--------|------------------------------|--------------------------|---|--|
| | | | Thực hiện đến năm 2030 | Bình quân GĐ 2026 - 2030 | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 10 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | % | 77 | | Sở Nội vụ | |
| | - <i>Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ</i> | % | 36 | | Sở Nội vụ | X |
| 11 | Số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân | Bác sĩ | 13 | | Sở Y tế | |
| 12 | Số giường bệnh trên 1 vạn dân | Giường | 49 | | Sở Y tế | |
| 13 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số | % | 100 | | Bảo hiểm Xã hội tỉnh | X |
| 14 | Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt chuẩn quốc gia | % | 80 | | Sở Giáo dục và Đào tạo | |
| 15 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) | % | | 1 - 1,5 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | X |
| 16 | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh | | | | | |
| | - <i>Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</i> | % | 92 | | Sở Xây dựng | |
| | - <i>Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn</i> | % | 80 | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 17 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới | % | 60 | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| III | Môi trường | | | | | |
| 18 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | Khoảng 61 | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 19 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | % | 100 | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 20 | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý | % | 100 | | Sở Y tế | |
| 21 | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn | % | 98 | | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 22 | Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | % | 92 | | Ban Quản lý Khu Kinh tế | |
| IV | Quốc phòng, an ninh | | | | | |
| 23 | Xã, phường, đặc khu đạt vững mạnh toàn diện về quốc phòng | % | 100 | | BCH Quân sự tỉnh | |
| 24 | Giảm tội phạm về trật tự xã hội | % | | > 5 | Công an tỉnh | |
| B | CÁC CHỈ TIÊU KT-XH KHÁC | | | | | |
| 1 | Cơ cấu kinh tế | % | 100 | | Thống kê tỉnh | X |
| | - <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i> | % | 13 | | | |

| TT | CHỈ TIÊU  | ĐVT | Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 | | Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực (đánh giá, đề xuất định hướng phát triển) | Các chỉ tiêu do Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tính toán |
|-----|--|-------------|------------------------------|--------------------------|---|--|
| | | | Thực hiện đến năm 2030 | Bình quân GĐ 2026 - 2030 | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | - Công nghiệp và xây dựng (gồm thuế, trợ cấp SP) | % | 44 | | | |
| | - Dịch vụ | % | 43 | | | |
| 2 | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP | % | | 53 - 56 | Sở Tài chính | X |
| 3 | Dân số trung bình | Nghìn người | 1,648 | | Thống kê tỉnh | X |
| 4 | Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế | % | 100 | | Sở Nội vụ | X |
| | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 27 | | | |
| | - Công nghiệp và xây dựng | % | 28 | | | |
| | - Dịch vụ | % | 45 | | | |
| 5 | Tỷ lệ thất nghiệp | % | 2 | | | |
| 6 | Năng suất lao động theo giá hiện hành | Triệu đồng | 293 - 307 | | Sở Nội vụ | X |
| 7 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng | Nghìn đồng | 7,025 | | Sở Nội vụ | X |
| 8 | Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động | % | 65 | | Thống kê tỉnh | X |
| 9 | Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp | % | Trên 80 | | Bảo hiểm xã hội tỉnh | |
| 10 | Sản lượng thủy sản | Ngàn tấn | 150 | | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 11 | Sản lượng điện sản xuất | Triệu kWh | 30,000 | | Sở Công Thương | |
| 12 | Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng | % | | 10-13 | Sở Công Thương | X |
| 13 | Số lượt khách du lịch | Triệu lượt | 13 - 15 | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | X |
| 14 | Tỷ lệ đóng góp của du lịch trong GRDP | % | 10 | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | X |
| 15 | Thu hút vốn đầu tư | Triệu USD | 220 | | Sở Tài chính | |
| | - Thu hút đầu tư ODA | | | | | |

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 | | Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực (danh giá, đề xuất định hướng phát triển) | Các chỉ tiêu do Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tính toán |
|-----|--|--------------|------------------------------|--------------------------|---|--|
| | | | Thực hiện đến năm 2030 | Bình quân GĐ 2026 - 2030 | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | - <i>Viện trợ NGO</i> | Triệu USD | 47 | | Sở Tài chính | |
| | - <i>Thu hút đầu tư FDI</i> | Triệu USD | 500 | | Sở Tài chính | |
| 16 | Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế | Doanh nghiệp | 15,000 | | Sở Tài chính | |
| 17 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo | % | Trên 35 | | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 18 | Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030 | Căn hộ | 4.800 (cả GĐ) | | Sở Xây dựng | |
| 19 | Tỷ lệ di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng được tu bổ, tôn tạo | | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | |
| | - <i>Di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt</i> | % | 70 | | | |
| | - <i>Di tích cấp tỉnh</i> | % | 29 | | | |
| 20 | Số di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt | Di tích | Tăng 4 (cả GĐ) | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | |



PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN QUAN TRỌNG, TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 2480 /KH-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐU | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|--|-------------------|---|--|-----------------------|------------------------------------|-----------|
| I | PHÁT TRIỂN KINH TẾ, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | | | | | | |
| 1 | Đẩy nhanh phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động | | | | | | |
| 1.1 | Xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2026-2030 | Sở Tài chính | Các sở, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu | 2025 - 2026 | UBND tỉnh | Báo cáo | NSNN |
| 1.2 | Xây dựng Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (hợp nhất 2 chương trình). | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương | Quý IV/năm 2025 | Ban Thường vụ Tỉnh ủy | Chương trình hành động | NSNN |
| 1.3 | Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | 2026 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 1.4 | Xây dựng Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương | Quý IV/năm 2025 | Ban Thường vụ Tỉnh ủy | Chương trình hành động | NSNN |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|---|-------------------|----------------------------------|--|-------------------|------------------------------------|-----------|
| 1.5 | Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | 2026 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|--|---------------------------------|----------------------------------|--|-------------------|------------------------------------|-----------|
| 1.6 | Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành công thương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2030. | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | 2026 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 1.7 | Chương trình Khuyến công tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | 2025 | UBND tỉnh | Chương trình | NSNN |
| 1.8 | Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến 2035 | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | 2026 | UBND tỉnh | Chương trình | NSNN |
| 1.9 | Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | Quý IV năm 2025 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 1.10 | Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | 2025 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 1.11 | Kế hoạch xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | Quý I/2026 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 1.12 | Kế hoạch phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2026 - 2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | Quý I/2026 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 1.13 | Kế hoạch phát triển logistics tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030 | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | Quý I/2026 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 1.14 | Xây dựng Đề án phát triển du lịch tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ban, ngành liên quan | 2026 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 1.15 | Xây dựng Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ban, ngành liên quan | 2026 | BCH Đảng bộ tỉnh | Nghị quyết | NSNN |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|---|-------------------------------------|--|--|---------------------|------------------------------------|----------------------------|
| 1.16 | Xây dựng Hồ sơ đề cử Di sản Thiên nhiên thế giới lần thứ 3 theo tiêu chí (vii) đối với Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (tiêu chí về thẩm mỹ) | Ban Quản lý VQG Phong Nha - Kẻ Bàng | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và CN | 2026 - 2028 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 1.17 | Xây dựng Hồ sơ đề cử Công viên địa chất toàn cầu Phong Nha – Kẻ Bàng | Ban Quản lý VQG Phong Nha - Kẻ Bàng | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và CN | 2028-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 1.18 | Xây dựng và thực hiện Đề án phát triển du lịch sinh thái xuyên biên giới giữa Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng và Vườn quốc gia Hin Nậm Nô (Lào) | Ban Quản lý VQG Phong Nha - Kẻ Bàng | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Sở Ngoại vụ; Công an tỉnh; Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 1.19 | Đề án Khu kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Đensavanh | Ban Quản lý Khu Kinh tế | Các Sở, ban ngành và địa phương. | 2023-2030 | Thủ tướng Chính phủ | Đề án | NSNN và các nguồn vốn khác |
| 1.20 | Ban hành và triển khai Đề án dồn điền đổi thửa, tích tụ, tập trung ruộng đất gắn với đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 1.21 | Xây dựng Đề án phát triển vùng nguyên liệu sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản bền vững theo định hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp số | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | Quý II năm 2026 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/ĐƯỢC ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (đự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|--|--|---|--|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 1.22 | Đề án phát triển nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2027 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 2 | Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, khai thác có hiệu quả các không gian phát triển mới | | | | | | |
| 2.1 | Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Tài chính | Các sở, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu | 2025-2026 | UBND tỉnh | Quy hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.2 | Triển khai thực hiện Quy hoạch điện VIII, điện VIII điều chỉnh và Kế hoạch thực hiện các Quy hoạch điện VIII, điện VIII điều chỉnh | Sở Công Thương | Các Sở, ban ngành và địa phương. | 2025-2030 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.3 | Dự án hệ thống các trục đường kết nối TP Đồng Hới (cũ) với Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (5 tuyến nhánh) | Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.4 | Nâng cấp, mở rộng đường Trương Pháp | Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.5 | Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Việt (cầu Cửa Việt và đường hai đầu cầu) và đoạn từ đường Dương Khê đến ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế | BQLDA ĐTXD tỉnh và các sở, ngành liên quan | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|---|--|------------------------------|--|-------------------|------------------------------------|-----------------|
| 2.6 | Nâng cấp, mở rộng QL.9 đoạn từ Cảng Cửa Việt đến QL.1 tỉnh Quảng Trị | Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.7 | Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (giai đoạn 2) | Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.8 | Quốc lộ 9B đoạn Km20 - Km52 (Ngã ba Vạn Ninh - Tăng Ký) và Cầu Xuân Bồ (gồm đường hai đầu cầu) | Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.9 | Đường kết nối từ Đông Hà đến Hải Lăng (Đường Hùng Vương kéo dài) | Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.10 | Quốc lộ 15D đoạn từ đường HCM đến cửa khẩu La Lay | Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.11 | Dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 15D đoạn từ cao tốc Cam Lộ - La Sơn đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây | BQLDA, Sở Xây dựng, nhà đầu tư | Các sở, ngành liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | Đối tác công tư |
| 2.12 | Dự án đường bộ cao tốc Cam Lộ -Lao Bảo | BQLDA, Sở Xây dựng, nhà đầu tư | Các sở, ngành liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | Đối tác công tư |
| 2.13 | Cảng Hàng không Quảng Trị | BQLDA, Sở Xây dựng, nhà đầu tư | Các sở, ngành liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | Đối tác công tư |
| 2.14 | Dự án Hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và Bãi chờ nhập, chờ xuất tại Cửa khẩu Quốc tế LaLay và Lao Bảo | Ban Quản lý Khu Kinh tế | Các sở, ngành, đơn vị | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |
| 2.15 | Dự án Cơ sở hạ tầng các Khu dịch vụ - du lịch biển và Đầu tư xây dựng, bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng phía nam tỉnh Quảng Trị | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|--|---|---|--|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| 2.16 | Nhiệt điện Quảng Trạch I | EVN | Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan | GĐ1: Tháng 5 năm 2026 GĐ 2: cuối năm 2026 | UBND tỉnh | Dự án | Vốn ngoài nhà nước |
| 2.17 | Nhà máy Nhiệt điện LNG Quảng Trạch II | EVN | Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan | GĐ1: Tháng 10 năm 2028 GĐ 2: Năm 2029 | UBND tỉnh | Dự án | Vốn ngoài nhà nước |
| 2.18 | Nhà máy điện khí LNG Hải Lăng 1, công suất 1.500MW (tổ máy số 1 đi vào hoạt động đầu năm 2030) | Tổ hợp Nhà đầu tư (T&T, HEC, KOGAS, KOSPO) | Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan | GĐ1: đầu năm 2030; GĐ 2: sau năm 2030 | UBND tỉnh | Dự án | Vốn ngoài nhà nước |
| 2.19 | Cụm Dự án 500kV: Dự án Đường dây 500kV Lao Bảo - Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2, Dự án Trạm biến áp 500kV Lao Bảo và đường dây 220kV đấu nối và Dự án Trạm cắt 500kV Quảng Trị 2 và các đường dây 500kV đấu nối do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án điện 1 - EVN là đơn vị quản lý dự án | Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia - EVN | Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan | 2027 | UBND tỉnh | Dự án | Vốn ngoài nhà nước |
| 2.20 | Triển khai đầu tư hệ thống đường dây và trạm Biến áp 220kV 110kV trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt. | Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia - EVN và nhà đầu tư | Sở Công Thương; các sở, ngành liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | Vốn ngoài nhà nước |
| 2.21 | Nhà máy nhiệt điện LNG Quảng Trạch III | EVN | Ban QLKKT; các sở, ngành liên quan | 2025-2031 | Ban QLKKT; các sở, ngành liên quan | Dự án | Nhà đầu tư |
| 2.22 | Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị | EVN | Ban QL KKT; các sở, ngành liên quan | 2026-2030 | Ban QL KKT; các sở, ngành liên quan | Dự án | Nhà đầu tư |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|--|-------------------------|---|--|---------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 2.23 | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị đến năm 2045 | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu | 2025-2027 | Thủ tướng Chính phủ | Đồ án quy hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.24 | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị đến năm 2045 | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu | 2025-2027 | Thủ tướng Chính phủ | Đồ án quy hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.25 | Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế Hòn La đến năm 2045 | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2028 | Thủ tướng Chính phủ | Đồ án quy hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.26 | Điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2028 | Thủ tướng Chính phủ | Đồ án quy hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.27 | Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải KCN Nam Đông Hà | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường | 2026-2027 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |
| 2.28 | Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải KCN Tây Bắc Quán Hầu | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |
| 2.29 | Đường trục chính và Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |
| 2.30 | Dự án Chuyển đổi số và xây dựng hạ tầng số các KCN, KKT | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |
| 2.31 | Nâng cấp tuyến đường QL12 A từ Ngã 3 khe ve đến Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo | Ban Quản lý Khu kinh tế | Các sở, ngành; UBND các xã, phường | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHÓI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|---|------------------------------|---|--|-------------------|------------------------------------|-----------|
| 2.32 | Dự án đầu tư xây dựng mở rộng các trạm quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.47 | Dự án Hệ thống cấp nước sạch vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.48 | Dự án sửa chữa các hồ chứa bị hư hỏng có nguy cơ mất an toàn tỉnh Quảng Trị và Nâng cấp, hiện đại hóa Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.49 | Dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác QLBVR, PCCCR và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.50 | Nâng cấp hệ thống đê điều và xử lý phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, chủ động ứng phó với thiên tai, nước biển dâng, biến đổi khí hậu | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.51 | Dự án Đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng xét nghiệm và chẩn đoán dịch bệnh để kiểm tra, xét nghiệm các loại bệnh nguy hiểm đảm bảo cho công tác quản lý nuôi trồng thủy sản, thú y thủy sản trên địa bàn. | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|--|---------------------------------|---|--|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 2.52 | Xây dựng Đề án Nâng cao hiệu quả quản lý an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 2.53 | Xây dựng Đề án Khai thác tổng hợp, đa mục tiêu các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 2.54 | Xây dựng Kế hoạch Đầu tư nâng cấp, sửa chữa đập bảo an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Tài chính, các sở, ngành và UBND các xã, phường có liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.55 | Dự án xây dựng Nhà hát nghệ thuật tỉnh Quảng Trị | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ngành, địa phương | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.56 | Trung tâm Thi đấu Thể dục thể thao | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ngành, địa phương | 2025 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.57 | Khu nội trú 200 chỗ ở cho vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ngành, địa phương | 2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐU | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|--|---|------------------------------|--|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 2.58 | Sân vận động 30.000 chỗ ngồi | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ngành, địa phương | 2045 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.59 | Dự án cơ sở hạ tầng các Khu dịch vụ - du lịch biển phía Nam tỉnh Quảng Trị | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ban, ngành liên quan | 2026 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.60 | Dự án hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng | Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng | Các Sở, ban, ngành liên quan | 2026 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.61 | Các dự án đầu tư phát triển các khách sạn; tổ hợp du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, trung tâm mua sắm cao cấp; các dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng giải trí | Dự án vốn đầu tư tư nhân | Các Sở, ban, ngành liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | Vốn ngoài nhà nước |
| 2.62 | Dự án Đầu tư trang thiết bị ngành y tế tỉnh | Sở Y tế | UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.63 | Dự án Nâng cấp hạ tầng CNTT phục vụ chuyển đổi số ngành y tế | Sở Y tế | Các sở, ngành cấp tỉnh | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.64 | Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị (giai đoạn I, II) | Sở Y tế | Các sở, ngành cấp tỉnh | 2026-2045 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|---|---|--------------------------------------|--|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 2.65 | Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị (giai đoạn II, III) | Sở Y tế | Các sở, ngành cấp tỉnh | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.66 | Dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh (giai đoạn II, III) | Sở Y tế | Các sở, ngành cấp tỉnh | GĐ I: 2026-2030; GĐ II: 2031-2045 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.67 | Trường Chính trị Lê Duẩn | Trường Chính trị Lê Duẩn | Các sở, ngành, địa phương liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSTW |
| 2.68 | Các dự án đáp ứng Đề án phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị thành trường Cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị | Sở Tài chính; Sở Giáo dục và Đào tạo | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |
| 2.69 | Các dự án triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 3 | Phát triển mạnh mẽ, đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế | | | | | | |
| 3.1 | Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế số, xã hội số giai đoạn 2025-2030 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương liên quan | 2025 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 3.2 | Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược quốc gia theo chỉ đạo của Trung ương và phù hợp với điều kiện của tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương liên quan | Theo chỉ đạo của Trung ương | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |



| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|--|-------------------------------------|--|--|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 3.3 | Xây dựng Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thu động giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến 2045 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương liên quan | 2026 | UBND tỉnh | Quy hoạch | NSNN |
| 3.4 | Xây dựng Kế hoạch phát triển hạ tầng số giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến 2045 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương liên quan | 2026 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 3.5 | Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương liên quan | 2026 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 3.6 | Số hóa dữ liệu về đa dạng sinh học, địa chất, thủy văn, lịch sử, văn hóa trên phạm vi Di sản Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng | Ban Quản lý VQG Phong Nha - Kẻ Bàng | Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Khoa học và Công nghệ | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 4 | Phát huy đầy đủ vai trò, chức năng của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân; tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh | | | | | | |
| 4.1 | Xây dựng kế hoạch Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Trị | Sở Tài chính | Các sở, ngành liên quan | Hàng năm | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 4.2 | Xây dựng Đề án định hướng thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030 | Sở Tài chính | Các sở, ngành liên quan | 2026 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 4.3 | Xây dựng chính sách khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã kiểu mới trong các lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, năng lượng tái tạo, du lịch cộng đồng | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các sở, ngành liên quan | 2026 | HĐND tỉnh | Nghị quyết | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 4.4 | Xây dựng Chương trình hành động của Tỉnh ủy về tiếp tục triển khai Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm, BCH Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới | Sở Tài chính | Sở Nông nghiệp và Môi trường, LM HTX, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026 | Tỉnh ủy | Chương trình | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|---|------------------------------|---|--|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 5 | Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tài chính, tín dụng | | | | | | |
| 5.1 | Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Tài chính | Cục Thuế tỉnh; các sở ngành; các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN |
| 6 | Quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; chủ động thích ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai | | | | | | |
| 6.1 | Nghiên cứu đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp nâng cao khả năng chống lũ của hệ thống đê bao và tiêu thoát cho vùng trũng Hải Lăng; Đầu tư, phát triển, hiện đại hóa hệ thống theo dõi, cảnh báo, giám sát thiên tai, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong phòng, chống thiên tai | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | Năm 2026 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 6.2 | Dự án Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 6.3 | Điều tra, đánh giá xác định và khoanh vùng các khu vực ô nhiễm môi trường đất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, xây dựng kế hoạch xử lý | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, ĐK | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 6.4 | Điều chỉnh Danh mục, ranh giới các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Trị; Điều tra, khảo sát, xác định khu vực để nhận chìm chất nạo vét ở biển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị; | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026 - 2028 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/ĐƯ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (đư án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Đư án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|---|------------------------------|---|--|-------------------|------------------------------------|-----------|
| 6.5 | Điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tỉnh Quảng Trị; Xây dựng Chương trình Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ tỉnh Quảng Trị; Điều tra, khảo sát, đo đạc, lập hồ sơ xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới hành lang bảo vệ nguồn nước một số sông chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026 - 2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 6.6 | Đo đạc, lập bản đồ địa chính, chính lý hồ sơ địa chính và lập hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất các xã do biến động, do điều chỉnh, sáp nhập địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh; đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai và chính lý hồ sơ địa chính sau khi sáp | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2027-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 6.7 | Cập nhật đánh giá tác động tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và xây dựng bản đồ đánh giá chi tiết tính dễ bị tổn thương và rủi ro do biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Điều tra, đánh giá tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính, tạo tín chỉ các-bon trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đề xuất giải pháp, lộ trình hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia thị trường các-bon trong nước và quốc tế | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2027 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 6.8 | Điều tra, đánh giá hiện trạng và lập bản đồ hiện trạng, bản đồ phân vùng nguy cơ, bản đồ phân vùng rủi ro sạt lở đất, lũ quét tỷ lệ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2028 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 6.9 | Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐU | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|------|--|------------------------------|---|--|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 6.10 | Điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động chưa có hạ tầng môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN |
| 6.11 | Dự án: Sửa chữa các hồ chứa bị hư hỏng có nguy cơ mất an toàn tỉnh Quảng Trị và Nâng cấp hiện đại hóa hệ thống thuỷ lợi Nam Thạch Hãn | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |
| 6.12 | Nghiên cứu đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp nâng cao khả năng chống lũ của hệ thống đê bao Thượng Mỹ Trung và tiêu thoát cho vùng Quảng Ninh, Lệ Thủy | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2027 | UBND tỉnh | Báo cáo định hướng, giải pháp | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 6.13 | Dự án nâng cấp hạ tầng đê bao thoát lũ, giảm ngập lụt cho khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 6.14 | Đầu tư, phát triển, hiện đại hóa hệ thống theo dõi, cảnh báo, giám sát thiên tai, ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin trong phòng, chống thiên tai | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 6.15 | Nâng cấp hệ thống đê điều và xử lý phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn, chủ động ứng phó với thiên tai, nước biển dâng, biến đổi khí hậu | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026-2030 | UBND tỉnh | Dự án | NSNN |
| II | PHÁT TRIỂN VĂN HÓA – XÃ HỘI | | | | | | |
| 1 | Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | | | |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|--|------------------------|--|---|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| 1.1 | Chương trình tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non và phổ thông giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở ngành, cơ quan liên quan | Sau khi Chính phủ phê duyệt Chương trình, dự kiến năm 2025 | UBND tỉnh | Chương trình | NSNN, các nguồn hợp pháp khác |
| 1.2 | Kế hoạch thực hiện Chủ trương xây dựng trường học tại các xã biên giới theo kết luận của Bộ Chính trị tại Thông báo số 81-TB/TW ngày 18/7/2025. | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở ngành, cơ quan liên quan, các xã biên giới | Sau khi Chính phủ phê duyệt Chương trình, dự kiến năm 2025-2027 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN, các nguồn hợp pháp khác |
| 1.3 | Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia mới về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở ngành, cơ quan liên quan, các xã, phường, đặc khu | Sau khi Chính phủ phê duyệt Chương trình, dự kiến năm 2025 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN, các nguồn hợp pháp khác |
| 1.4 | Kế hoạch thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2026-2035, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở ngành, cơ quan liên quan | Sau khi Chính phủ phê duyệt Đề án, dự kiến năm 2025 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN, các nguồn hợp pháp khác |
| 1.5 | Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở ngành, cơ quan liên quan | Sau khi Chính phủ phê duyệt Đề án, dự kiến năm 2026 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2 | Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho Nhân dân | | | | | | |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|---|---------------------------------|--|--|-------------------|------------------------------------|---|
| 2.1 | Đề án Phát triển hệ thống y tế, nâng cao chất lượng hoạt động các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh | Sở Y tế | Các sở, ngành cấp tỉnh | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | Ngân sách nhà nước, các nguồn hợp pháp khác |
| 2.2 | Đề án Xây dựng chính sách Dân số và phát triển | Sở Y tế | Các sở, ngành cấp tỉnh | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 2.3 | Đề án Phát triển hệ thống y tế thôn bản tỉnh Quảng Trị | Sở Y tế | Các sở, ngành cấp tỉnh | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác (20.000) |
| 2.4 | Đề án Xây dựng và vận hành Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị | Sở Y tế | Các sở, ngành cấp tỉnh, Tổ chức KOICA Hàn Quốc | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | Tổ chức KOICA Hàn Quốc (12,7 triệu USD) |
| 3 | Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa, con người Quảng Trị | | | | | | |
| 3.1 | Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Tài chính; các xã, phường, đặc khu | 2025-2035 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐU | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|--|---------------------------------|--|--|---------------------|------------------------------------|--|
| 3.2 | Xây dựng Đề án phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng “Văn hóa số Quảng Trị” giai đoạn 2026-2030 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ban, ngành liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 3.3 | Bảo tàng quốc gia "Ký ức chiến tranh và Khát vọng hòa bình" tỉnh Quảng Trị | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ban, ngành liên quan | 2025-2030 | Thủ tướng Chính phủ | Đề án | Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia |
| 3.4 | Xây dựng Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển thể dục, thể thao tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ban, ngành liên quan | Quý IV/2026 | BTV Tỉnh ủy | Nghị quyết kèm theo Đề án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 4 | Quản lý phát triển xã hội bền vững; tạo việc làm, giảm nghèo nhanh, bền vững và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân | | | | | | |
| 4.1 | Xây dựng chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và lao động về nước | Sở Nội vụ | Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu | 2026 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |
| 4.2 | Xây dựng, ban hành Nghị quyết của Tỉnh ủy về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030; Huy động tổng hợp nguồn lực để thực hiện có hiệu quả các Chương trình MTQG do ngành chủ trì tham mưu | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường, đặc khu | Sau khi Trung ương phê duyệt Chương trình | Tỉnh ủy | Nghị quyết | NSNN và các nguồn hợp pháp khác |

| TT | TÊN NHIỆM VỤ/ ĐỀ ÁN/DỰ ÁN CỤ THỂ | CƠ QUAN THAM MUỐN | CƠ QUAN PHỐI HỢP | THỜI GIAN TRÌNH (Đề án/BC) / THỜI GIAN THỰC HIỆN (dự án) | CƠ QUAN PHÊ DUYỆT | HÌNH THỨC (Báo cáo/Đề án/Dự án...) | NGUỒN LỰC |
|-----|--|------------------------|--|--|-------------------|------------------------------------|---|
| 4.3 | Triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn 2026 - 2030) | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Các sở ban ngành, UBND các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 2026-2030 | UBND tỉnh | Kế hoạch | NSTW; NSDP và các nguồn hợp pháp khác |
| III | TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG, AN NINH; ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI | | | | | | |
| 1 | Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân, thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. | | | | | | |
| 1.1 | Xây dựng, triển khai Đề án “Phát triển đặc khu Cồn Cỏ mạnh về kinh tế, vững về quốc phòng - an ninh” | UBND đặc khu Cồn Cỏ | Các sở, ngành liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSNN; các nguồn hợp pháp khác |
| 2 | Đẩy mạnh triển khai đồng bộ, sáng tạo công tác đối ngoại | | | | | | |
| 2.1 | Đề án xây dựng bộ hồ sơ Di sản tư liệu Vĩ tuyến 17-khát vọng hòa bình trinh UNESCO công nhận cấp Châu Á, Thái Bình Dương hoặc Thế giới | Sở Ngoại vụ | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Di sản Văn hóa, Cục Văn thư, Lưu trữ Nhà nước | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | NSSN KHCN, các tổ chức quốc tế |
| 2.2 | Đề án Chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại tỉnh Quảng Trị 2026-2035 | Sở Ngoại vụ | Sở Tài chính | 2026 | UBND tỉnh | Đề án | Ngân sách tỉnh, các nguồn hợp pháp khác |
| 2.3 | Đề án hợp tác toàn diện giữa tỉnh Quảng Trị với các tỉnh nước CHDCND Lào | Sở Ngoại vụ | Các sở, ngành, địa phương liên quan | 2026-2030 | UBND tỉnh | Đề án | Ngân sách tỉnh, các nguồn hợp pháp khác |